hinelearn

HSK 2 · TỪ VỰNG · VỞ LUYỆN VIẾT

63 từ, *viết bằng tay*

Chặng 3 · Mùa đông, ôn thi

cíhuì liànxíběn
词汇 练习本

Mỗi từ một hàng: chữ, pinyin, nghĩa, âm Hán Việt, rồi một dòng 田字格 để tô chữ mờ và tự viết. Đề HSK 2 không thi viết — viết ở đây để nhớ mặt chữ.

4	63	164	1/3
bài trong sổ	từ trong sổ	từ học trong bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe từng từ trên web, nhại theo hai lần.
2. Thứ tự nét xem trên web, rồi tô chữ mờ.
3. Che mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.
4. Cuối chặng làm trang ôn, lật ngược dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Bài 7** Người trong nhà, người quanh mình
- ☐ **Bài 8** Cơ thể và sức khoẻ
- ☐ **Bài 9** Ăn uống, thời tiết, nhờ giúp
- ☐ **Bài 10** Học và thi
- ☐ **Ôn 3** Thẻ từ mùa đông
- ☐ **Kiểm tra** Bộ thẻ 200 từ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Từ vựng HSK 2: nghe phát âm từng từ.

hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



1. Nghe trước
Mở bài trên web, bấm nghe từng từ, nhại theo hai lần.

2. Tô chữ mờ
Viết chậm, thứ tự nét xem trên web. Ô mờ chỉ để làm quen tay.

3. Viết ô trống
Che chữ mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.

4. Tự kiểm tra
Cuối chặng có trang ôn: nối nghĩa, thêm dấu thanh, đoán chữ.

MỤC LỤC · CHẶNG 3 Mùa đông, ôn thi

7	**Người trong nhà, người quanh mình** 15 từ · T6 3/12/2027	shēngrì kuàilè 生日 快乐	trang 3	☐
8	**Cơ thể và sức khoẻ** 15 từ · T3 7/12/2027	shēntǐ 身体	trang 6	☐
9	**Ăn uống, thời tiết, nhờ giúp** 15 từ · T2 13/12/2027	nǎichá 奶茶	trang 9	☐
10	**Học và thi** 18 từ · T5 16/12/2027	kǎoshì 考试	trang 11	☐
Ôn	**Thẻ từ mùa đông** ôn cả chặng		trang 14	☐
✓	**Bộ thẻ 200 từ** bảng từ học trong bài		trang 15	☐

希 *Hine:* dán tờ mục lục này lên tường. Xong bài nào, tô kín ô bài đó. Hết chặng là cả cột đầy ô, nhìn sướng lắm.

7 BÀI 7 · 15 TỪ · TRANG 1/3

Người trong nhà, người quanh mình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/nguoi-trong-nha-nguoi-quanh-minh



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 yéye
爷爷
ông nội
Hán Việt · gia gia
爷爷 爷爷

2 nǎinai
奶奶
bà nội
Hán Việt · nãi nãi
奶奶 奶奶

3 qīzi
妻子
vợ
Hán Việt · thê tử
妻子 妻子

4 zhàngfu
丈夫
chồng
Hán Việt · trượng phu
丈夫 丈夫

5 xiǎoháir
小孩儿
trẻ con, đứa bé
Hán Việt · tiểu hài nhi
小孩儿 小孩儿

7 BÀI 7 · 15 TỪ · TRANG 2/3

Người trong nhà, người quanh mình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/nguoi-trong-nha-nguoi-quanh-minh



6 nánháir
男孩儿
bé trai, cậu bé
Hán Việt · nam hài nhi

7 nǚháir
女孩儿
bé gái, cô bé
Hán Việt · nữ hài nhi

8 xiǎoshíhou
小时候
hồi nhỏ
Hán Việt · tiểu thời hậu

9 cóngxiǎo
从小
từ nhỏ
Hán Việt · tòng tiểu

10 xìng
姓
họ; mang họ
Hán Việt · tính

7 BÀI 7 · 15 TỪ · TRANG 3/3

Người trong nhà, người quanh mình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/nguoi-trong-nha-nguoi-quanh-minh



11 xìngmíng
姓名
họ tên
Hán Việt · tính danh

12 wàiguó
外国
nước ngoài
Hán Việt · ngoại quốc

13 shēngrì
生日
sinh nhật
Hán Việt · sinh nhật

14 guònián
过年
ăn Tết, đón năm mới
Hán Việt · quá niên

15 kuàilè
快乐
vui vẻ
Hán Việt · khoái lạc

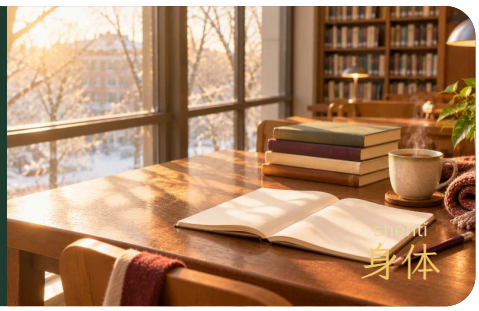
★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Shēngrì kuàilè
生日 快乐！
Chúc mừng sinh nhật!

8 BÀI 8 · 15 TỪ · TRANG 1/3

Cơ thể và sức khoẻ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/co-the-va-suc-khoe



希 ***Hine:*** chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 shēntǐ
身体
cơ thể; sức khoẻ
Hán Việt · thân thể

2 shǒu
手
tay
Hán Việt · thủ

3 tóu
头
đầu
Hán Việt · đầu

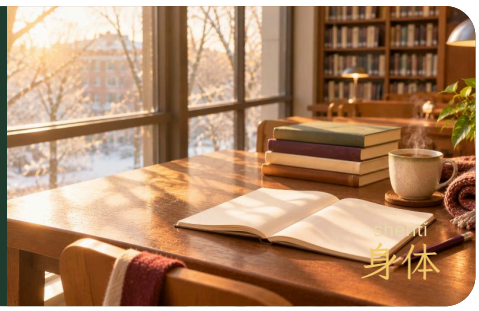
4 yǎnjing
眼睛
mắt
Hán Việt · nhãn tinh

5 gèzi
个子
vóc người, dáng người
Hán Việt · cá tử

8 BÀI 8 · 15 TỪ · TRANG 2/3

Cơ thể và sức khoẻ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/co-the-va-suc-khoe



6 gāo
高
cao
Hán Việt · cao

7 téng
疼
đau
Hán Việt · đông

8 shūfu
舒服
dễ chịu, thoải mái
Hán Việt · thư phục

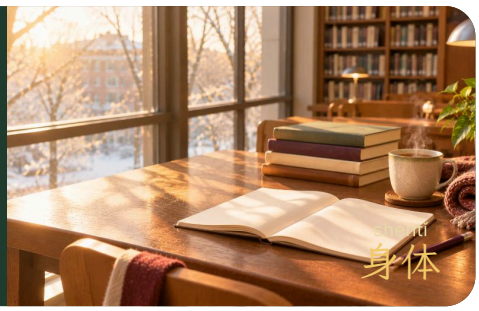
9 lèi
累
mệt
Hán Việt · luỵ

10 yào
药
thuốc
Hán Việt · dược

8 BÀI 8 · 15 TỪ · TRANG 3/3

Cơ thể và sức khoẻ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/co-the-va-suc-khoe



11 yàodiàn
药店
hiệu thuốc
Hán Việt · dược điếm

12 xǐ
洗
rửa, giặt
Hán Việt · tẩy

13 xiào
笑
cười
Hán Việt · tiếu

14 kuài
快
nhanh
Hán Việt · khoái

15 màn
慢
chậm
Hán Việt · mạn

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

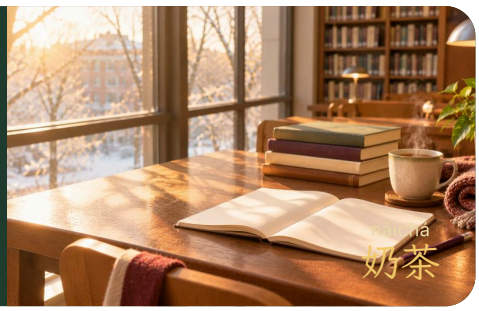
Wǒ tóu téng, bù shūfu
我头疼，不舒服。

Mình đau đầu, thấy khó chịu.

9 BÀI 9 · 15 TỪ · TRANG 1/2

Ăn uống, thời tiết, nhờ giúp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/an-uong-thoi-tiet-nho-giup



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 kāfēi
咖啡
cà phê

2 nǎichá
奶茶
trà sữa
Hán Việt · nãi trà

3 hóngchá
红茶
trà đen (hồng trà)
Hán Việt · hồng trà

4 lǜchá
绿茶
trà xanh
Hán Việt · lục trà

5 ròu
肉
thịt
Hán Việt · nhục

6 yú
鱼
cá
Hán Việt · ngư

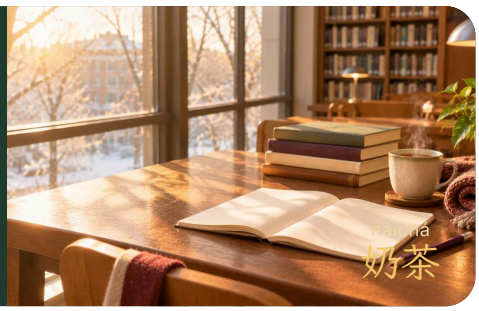
7 qíng
晴
nắng, trời quang
Hán Việt · tình

8 yīn
阴
âm u, nhiều mây
Hán Việt · âm

9 BÀI 9 · 15 TỪ · TRANG 2/2

Ăn uống, thời tiết, nhờ giúp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/an-uong-thoi-tiet-nho-giup



9 děng
等
đợi, chờ
Hán Việt · đẳng

10 dǎkāi
打开
mở (ra); bật
Hán Việt · đả khai

11 bāng
帮
giúp
Hán Việt · bang

12 bāngmáng
帮忙
giúp đỡ, giúp một tay
Hán Việt · bang mang

13 diǎn
点
gọi (món)
Hán Việt · điểm

14 bùhǎoyìsi
不好意思
ngại quá, xin lỗi (làm phiền)
Hán Việt · bất hảo ý tứ

15 huā
花
hoa
Hán Việt · hoa

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

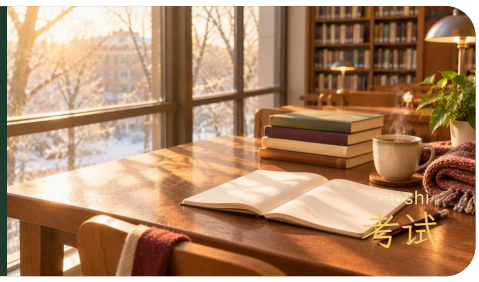
Jīntiān yīn, míngtiān qíng
今天阴，明天晴。

Hôm nay âm u, mai nắng.

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Học và thi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/hoc-va-thi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 bān
班
lớp (nhóm học)
Hán Việt · ban

2 jiāo
教
dạy
Hán Việt · giáo

3 jiàoshì
教室
phòng học
Hán Việt · giáo thất

4 kāixué
开学
khai giảng, vào năm học
Hán Việt · khai học

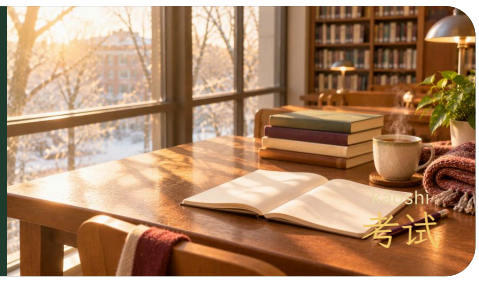
5 gāozhōng
高中
trường cấp ba
Hán Việt · cao trung

6 kǎo
考
thi
Hán Việt · khảo

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Học và thi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/hoc-va-thi



7 kǎoshì
考试
thi; kỳ thi, bài thi
Hán Việt · khảo thí

8 zhǔnbèi
准备
chuẩn bị; định (làm gì)
Hán Việt · chuẩn bị

9 kāishǐ
开始
bắt đầu
Hán Việt · khai thuỷ

10 wán
完
xong, hết
Hán Việt · hoàn

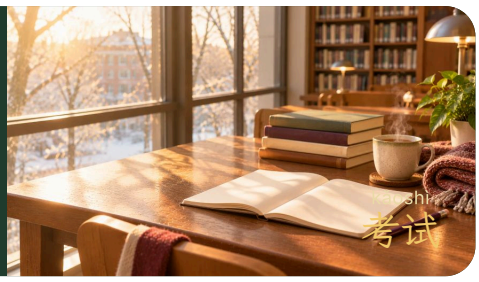
11 dǒng
懂
hiểu
Hán Việt · đổng

12 cuò
错
sai
Hán Việt · thác

10 BÀI 10 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Học và thi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk2/hoc-va-thi



13 jìde
记得
nhớ
Hán Việt · ký đắc

14 wàng
忘
quên
Hán Việt · vong

15 gàosu
告诉
nói cho biết, bảo
Hán Việt · cáo tố

16 jièshào
介绍
giới thiệu
Hán Việt · giới thiệu

17 shìqing
事情
việc, chuyện
Hán Việt · sự tình

18 xīwàng
希望
hy vọng, mong
Hán Việt · hy vọng

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ zài zhǔnbèi kǎoshì
我在准备考试。

Mình đang ôn thi.

ÔN ÔN 3

Thẻ từ mùa đông

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

爷爷 ●	● A đau
姓名 ●	● B họ tên
疼 ●	● C ông nội
奶茶 ●	● D chuẩn bị; định (làm gì)
点 ●	● E gọi (món)
准备 ●	● F trà sữa

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

奶奶	nainai
过年	guonian
药店	yaodian
等	deng
考	kao

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

thê tử
vợ

ngoại quốc
nước ngoài

hồng trà
trà đen (hồng trà)

khảo thí
thi; kỳ thi, bài thi

ĐÁP ÁN 爷爷 C · 姓名 B · 疼 A · 奶茶 F · 点 E · 准备 D — nǎinai · guónián · yàodiàn · děng · kǎo — 妻子 · 外国 · 红茶 · 考试

KIỂM TRA LÀM TRÊN WEB

Bảng 164 từ *học trong bài*

Tô kín ô từ bạn đã viết thuộc, nhìn chữ là đọc ra · từ ngữ pháp ở bộ thẻ trên web · bài kiểm tra cuối khoá làm trên web, chấm ngay



颜色 nhan sắc	白色 bạch sắc	黑色 hắc sắc	红色 hồng sắc	绿色 lục sắc	裤子 khố tử	长 trường	手表 thủ biểu	书包 thư bao
坏 hoại	商场 thương trường	网上 võng thượng	上网 thượng võng	花 hoa	送 tống	门口 môn khẩu	拿 nã	不错 bất thác
万 vạn	楼 lâu	周 chu	时 thời	一会儿 nhất hội nhi	条 điều	位 vị	间 gian	名 danh
包 bao	门 môn	本子 bản tử	笔 bút	词 từ	题 đề	站 trạm	车站 xa trạm	地铁 địa thiết
公交车 công giao xa	打车 đả xa	机场 cơ trường	票 phiếu	机票 cơ phiếu	门票 môn phiếu	路 lộ	路上 lộ thượng	走 tẩu
走路 tẩu lộ	远 viễn	近 cận	酒店 tửu điếm	旅游 lữ du	出国 xuất quốc	出门 xuất môn	飞 phi	前面 tiền diện
后面 hậu diện	上面 thượng diện	下面 hạ diện	里面 lý diện	外面 ngoại diện	旁边 bàng biên	左 tả	右 hữu	左边 tả biên
右边 hữu biên	洗手间 tẩy thủ gian	饭馆 phạn quán	床 sàng	出 xuất	进 tiến	过 quá	过来 quá lai	过去 quá khứ
出来 xuất lai	出去 xuất khứ	进来 tiến lai	进去 tiến khứ	回来 hồi lai	回去 hồi khứ	上来 thượng lai	上去 thượng khứ	下来 hạ lai
下去 hạ khứ	起来 khởi lai	动 động	跑 bào	爱好 ái hảo	运动 vận động	球 cầu	篮球 lam cầu	足球 túc cầu
踢 thích	打 đả	跑步 bào bộ	游 du	游泳 du vịnh	跳舞 khiêu vũ	画 hoạ	意思 ý tứ	有意思 hữu ý tứ
没意思 một ý tứ	鸟 điểu	爷爷 gia gia	奶奶 nãi nãi	妻子 thê tử	丈夫 trượng phu	小孩儿 tiểu hài nhi	男孩儿 nam hài nhi	女孩儿 nữ hài nhi
小时候 tiểu thời hậu	从小 tòng tiểu	姓 tính	姓名 tính danh	外国 ngoại quốc	生日 sinh nhật	过年 quá niên	快乐 khoái lạc	身体 thân thể
手 thủ	头 đầu	眼睛 nhãn tình	个子 cá tử	高 cao	疼 đông	舒服 thư phục	累 luỵ	药 dược

Bảng từ học trong bài · tiếp theo

药店 dược điếm	洗 tẩy	笑 tiếu	快 khoái	慢 mạn	咖啡 kāfēi	奶茶 nǎi trà	红茶 hồng trà	绿茶 lục trà
肉 nhục	鱼 ngư	晴 tình	阴 âm	等 đẳng	打开 đả khai	帮 bang	帮忙 bang mang	点 điểm
不好意思 bất hảo ý tứ	花 hoa	班 ban	教 giáo	教室 giáo thất	开学 khai học	高中 cao trung	考 khảo	考试 khảo thí
准备 chuẩn bị	开始 khai thuỷ	完 hoàn	懂 đổng	错 thác	记得 ký đắc	忘 vong	告诉 cáo tố	介绍 giới thiệu
事情 sự tình	希望 hy vọng							